

Bản án số: 24/2020/DS-PT

Ngày: 15-7-2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Chinh

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Cường

Ông Ngô Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2019/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2020/QĐPT-DS ngày 15/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2020/QĐ-PT ngày 09/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐ-PT ngày 24/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1937; địa chỉ: Xóm 7, xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị G: Ông Lê Văn C, sinh năm 1934; Địa chỉ: Xóm 7, xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 16/7/2018); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị G:

- Ông Hoàng Mạnh P, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 60 phố Lê Lợi, phường Y, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Bà Phạm Thị L - Cộng tác viên trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước Tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Phan T, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 7, xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1; sinh năm: 1936; địa chỉ: Xóm 7, xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của NLQ1: Anh Nguyễn Phan T (bị đơn trong vụ án); có đơn xin vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt

4. Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị G là ông Lê Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị G, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G trình bày:*

Năm 1962, hộ bà Lê Thị G được hợp tác xã Minh H, huyện H, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh) chia đất 5% đất nông nghiệp để trồng hoa màu với diện tích là 240m², hộ bà G đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp. Năm 2013, Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Y làm công trình giao thông thủy lợi và đường, đơn vị thi công đã đổ đất thải vào phần diện tích đất này làm mất mốc giới tiếp giáp liền kề giữa các hộ. Đến năm 2014, hộ bà G trồng hoa màu thì hộ anh Nguyễn Phan T tự ý phá 06 luống su hào của bà G với lý do đã mua của UBND xã H cả lô đất này. Bà G đã khiếu nại tới UBND xã H. Ngày 24/01/2015, UBND xã H kiểm tra thực địa xác minh mốc giới thửa đất của hộ bà G bị anh T lấn chiếm. Ngày 12/4/2015, cán bộ địa chính là ông Nguyễn Văn H đến đo giao đất cho bà G có mốc giới, căn cứ cột rào đất làm cơ sở có các cạnh như sau: 16m x 15m = 240m². Tuy nhiên, từ đó cho đến nay hộ gia đình anh T vẫn không trả lại đất cho bà G. Vị trí đất anh T chiếm đoạt tại các thửa 485, 505, 506.

Nay bà G khởi kiện yêu cầu anh T phải trả lại toàn bộ diện tích đất anh T chiếm đoạt có diện tích thực tế theo đo đạc hiện trạng là 191,8m² đất, tại thửa đất số 485, tờ bản đồ địa chính số P10, địa chỉ: Xóm 7, xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh và yêu cầu bồi thường thiệt hại trong 03 năm, từ năm 2014 đến năm 2017 mỗi năm 2.000.000 đồng, tổng cộng là 6.000.000 đồng.

** Bị đơn anh Nguyễn Phan T trình bày:*

Anh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà G, vì: Thửa đất bà G khởi kiện có nguồn gốc là do bố mẹ anh là ông NLQ1 và bà Cao Thị H1 được Hợp tác xã Minh H phân và sử dụng canh tác từ trước năm 1990, tại thửa đất số 485, tờ

bản đồ địa chính P10, địa chỉ: Xóm 7, xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. Ban đầu có diện tích là 450m² loại đất 2 lúa (ký hiệu L2) thửa đất của bố anh giáp ranh các thửa 483, 484, 505, 506, 486, 452 tờ bản đồ địa chính P10 và một phần tiếp giáp với kênh mương thủy lợi. Năm 1993, UBND xã H dồn điền đổi thửa lại ruộng đất theo quy định. Năm 1996, Hợp tác xã H có lập biên bản xử lý đất lấn chiếm 5% đối với gia đình anh. Sau đó, gia đình anh làm thủ tục nộp tiền cho Hợp tác xã để tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp này và được UBND thị xã Y cấp sổ sử dụng đất mang tên bố anh là NLQ1, còn anh là người trực tiếp sử dụng đất.

Hiện tại thửa đất của gia đình anh có sự biến động về diện tích là do năm 1997 gia đình anh có đổi một phần đất với ông Đỗ Văn T, địa chỉ: Xóm 7, xã H, thị xã Y với diện tích khoảng 30m² thuộc thửa đất số 483, tờ bản đồ P10. Việc đổi đất của hai gia đình chỉ thỏa thuận miệng với nhau không làm giấy tờ gì. Ngày 20/4/2014, anh mua của ông Nguyễn Văn G và vợ là bà Lê Thị N, địa chỉ xóm 7, xã H với diện tích đất 76m² thuộc thửa đất số 486, tờ bản đồ số P10, vị trí giáp phía Đông thửa đất của gia đình anh (thửa 485). Ngày 15/11/2014, anh mua của ông Vũ Văn Q, địa chỉ xóm 7, xã H với diện tích đất là 60m², thuộc một phần diện tích đất tại thửa đất số 505, 506 tờ bản đồ số P10, phía Nam giáp thửa đất của gia đình anh. Việc thỏa thuận mua bán chỉ do hai gia đình làm giấy viết tay không qua chính quyền địa phương xác nhận. Toàn bộ diện tích đất gia đình anh đổi và mua lại đều được gộp với thửa đất số 485 mà gia đình anh được cấp.

Năm 2013, Nhà nước tiến hành cải tạo kênh mương và làm đường, đơn vị thi công đã đổ đất thải vào phần diện tích đất của hộ gia đình anh và các thửa đất liền kề làm mất ranh giới và hiện trạng sử dụng nên anh đã cấm hàng rào tre để xác định lại ranh giới. Sau khi kênh mương hình thành có đường đi, hộ bà G ra nhận đất và có tranh chấp với gia đình anh. Việc tranh chấp của hai gia đình đã được UBND xã H, thị xã Y tổ chức hòa giải và kiểm tra thực địa, xác định lại mốc giới thửa đất mà gia đình anh được sử dụng và anh đã thực hiện tháo dỡ hàng rào tre theo thông báo số 09/TB-UBND ngày 20/4/2016 của UBND xã H. Hiện tại anh đã xây lại tường rào bằng gạch theo vị trí, mốc giới thửa đất mà gia đình anh được sử dụng. Anh T khẳng định không lấn chiếm đất của bà G.

** NLQ1 có lời khai thể hiện:*

Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G đối với con ông là anh T, vì diện tích đất mà anh T đang sử dụng là của vợ chồng ông. Về nguồn gốc, vị trí của thửa đất ông được cấp đúng như anh T đã trình bày.

** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Hoàng Mạnh P và bà Phạm Thị L đều có quan điểm:*

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh T phải trả lại toàn bộ diện tích 191,8m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 485, tờ bản đồ địa chính P10, địa chỉ xóm 7, xã H, thị xã Y cho bà G và bồi thường thiệt hại trong 03 năm, từ năm 2014 đến năm 2017 mỗi năm 2.000.000 đồng, tổng cộng là 6.000.000 đồng.

** Những người làm chứng trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H: Từ năm 1995 đến tháng 5/2017, ông là cán bộ địa chính xã H, thị xã Y. Năm 1995, UBND tỉnh Quảng Ninh chỉ đạo cho các xã tiến hành đo vẽ lập bản đồ địa chính, ông trực tiếp cùng đơn vị đo đạc của tỉnh thông báo đến các hộ dân việc đăng ký kê khai thửa đất của hộ gia đình sử dụng. Tất cả các hộ dân đều đến đăng ký nhận số thửa và được cấp tờ khai để đăng ký đủ điều kiện cấp sổ xanh tại vị trí xóm 7, xã H, thị xã Y. Ông khẳng định không có thửa đất nào mang tên bà G, mà chỉ có 01 mảnh đất có diện tích khoảng từ 18m² đến 20m² liền kề với nương nước thể hiện trên bản đồ địa chính là đất hoang. Năm 2014, bà G có đơn đề nghị xã xác minh đất, UBND xã đã xác minh thì thấy sau khi cải tạo kênh nương đã sử dụng gần hết thửa đất hoang chỉ còn 01 tam giác nhỏ. Bà G không công nhận mà cho rằng phần đất của bà đã bị anh T lấn chiếm. Khi bà G có đơn khiếu kiện đến UBND xã H, xã đã tổ chức hòa giải và ông là người trực tiếp đến kiểm tra xác minh thực địa thì thấy: Khi làm nương nước đơn vị thi công đã đổ đất lên các phần đất liền kề. Gia đình anh T có cắm hàng rào tre sát với phần đất của gia đình H1 tại thửa 484. Sau khi kiểm tra, rà soát lại diện tích thửa đất mà gia đình NLQ1 được phân tại thửa 485 thì hàng rào tre của anh T có cắm lên phần đất trống là ô tam giác giáp với nương nước. UBND xã H đã ra thông báo số 09/TB-UB ngày 20/4/2016 yêu cầu anh T dỡ hàng rào tre mà gia đình anh T đã cắm lên phần đất trống ô tam giác. UBND xã đã xác định vị trí, mốc giới thửa đất mà gia đình anh T được sử dụng theo đúng như sơ đồ tại bản đồ địa chính của xã. Hiện tại anh T đã xây tường rào bằng gạch đỏ bao quanh thửa đất đúng vị trí thửa đất mà gia đình anh T được sử dụng. Ông được biết, ngoài thửa đất 485 mà gia đình NLQ1 bố anh T được phân là 450m², anh T có mua lại một số diện tích đất của hộ gia đình ông Q, ông G.

Ông Lê Văn M: Ông là người trực tiếp chỉ đạo cán bộ xuống địa bàn xảy ra tranh chấp giữa bà G và anh T để xác minh và giải quyết. Sau khi được cán bộ báo cáo việc gia đình anh T có một hàng rào tre lấn sang một phần diện tích đất hoang, UBND xã ra thông báo số 09 ngày 20/4/2016 và cử cán bộ địa chính cùng trưởng thôn trực tiếp xuống thực địa yêu cầu anh T tháo dỡ hàng rào tre, đồng thời xác định lại vị trí thửa đất của gia đình anh T, cắm lại mốc giới đúng thửa đất của gia đình anh T. Việc khiếu kiện của gia đình bà G cũng đã được UBND các cấp giải quyết và kết luận tại Công văn số 48 ngày 02/2/2017 của UBND thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh đều xác định hộ gia đình anh T không lấn chiếm đất của bà G.

Ông Nguyễn Thành C: Ông là phó chủ tịch UBND xã H và là người trực tiếp tổ chức hòa giải, xác định thực địa phần đất tranh chấp giữa anh T và bà G. Quá trình thực địa thấy anh T có cắm bờ rào tre lấn sang phần đất trống theo sơ đồ của xã là đất hoang. Ngày 20/4/2016, UBND xã ra thông báo số 09/TB-UB giao cho cán bộ địa chính là ông H kiểm tra và yêu cầu hộ anh T tháo dỡ bờ rào lấn chiếm sang đất hộ bà G. Ngày 21/4/2016, anh T tháo dỡ hàng rào tre. Ông H đã trực tiếp đo để anh T xây tường rào theo phần đất của hộ NLQ1 như hiện nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân thị xã Y đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G về việc yêu cầu anh

Nguyễn Phan T trả lại 191,8m² tại xóm 7 xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí tố tụng, án phí, quyền thi hành án và kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/11/2019, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Lê Văn C kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G, buộc anh T phải trả lại cho bà G 191,8m² đất, bồi thường thiệt hại số tiền 6.000.000 đồng và hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định.

Ngày 14/01/2020, ông C có đơn kháng cáo bổ sung nội dung: Cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đương sự đều xác nhận ngoài các tài liệu, chứng cứ đã nộp cho Tòa án thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng:

Thửa đất 485 tờ bản đồ P10 trong đó có đất của bà G (191,8 m²) được chia đất 5% của HTX. Ban đầu được chia 240m² từ năm 1962; việc chia đất này dù không có văn bản giấy tờ nhưng đã được công nhận bởi thực tế hiện nay như các hộ bà H, ông S đang sử dụng đất được chia từ năm 1962 và được chuyển đổi thành đất hai lúa. Do biến động xã làm nương nước năm 2013, đến năm 2014 mới hoàn thành; đất đã giao cho gia đình liệt sỹ, không có quyết định thu hồi nên vẫn thuộc quyền sử dụng của bà G. Ủy ban nhân dân xã H không làm rõ nguồn gốc đất của bà G và thửa đất 485; cố tình không xác nhận quá trình sử dụng đất của bà G từ năm 1962 đến năm 1994; không cung cấp sổ mục kê cũng như sơ đồ địa chính từ năm 1962 đến năm 1994 nên việc trả lời bà G không có tên trên sơ đồ và sổ mục kê là thiếu trách nhiệm trong việc quản lý đất đai và không khách quan. Thông báo số 25 đã gián tiếp thừa nhận bà G có đất 5%. Do bà G là hộ gia đình Liệt sỹ nên không phải kê khai, không phải nộp thuế, vẫn đang trực tiếp sản xuất nên mới không phải đăng ký lại. Ủy ban nhân xã H đã cố tình xóa tên bà G ra khỏi thửa đất của mình.

Gia đình NLQ1 không thuộc diện được cấp đất 5%; đất của NLQ1 là đất lần chiếm của hộ bà G và các hộ khác vào năm 1996 và được giao trái thẩm quyền; Ủy ban nhân dân xã không có quyền giao đất; có dấu hiệu thêm các thửa 485, 500 vào sổ giao đất...Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng đất) lập ngày 10/7/1977 không theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

Các giấy biên nhận bán đất của ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn Q cho anh T, giấy đổi đất của ông Đỗ Văn T cho anh T đều là tài liệu giả để hợp thức việc lấn chiếm đất của gia đình anh T.

Về tố tụng, Tòa án nhân dân thị xã Y đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã không đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã H, Hợp tác xã Minh H và ông Nguyễn Văn H vào tham gia tố tụng; chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án; kết luận trong bản án sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử Hủy bản sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Y và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thấy: Bà G và một số hộ được Hợp tác xã Minh H chia đất 5% để trồng hoa màu là có thực. Tuy nhiên việc giao nhận không có biên bản, vị trí, diện tích đất. Bản thân bà G cũng không có giấy tờ gì để chứng minh; đồng thời cũng không chỉ ra được chính xác vị trí, diện tích đất được chia nên phải căn cứ vào quá trình sử dụng đất của các hộ để xem xét, giải quyết.

Về quá trình sử dụng đất của hộ bà G: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì sau khi được chia đất 5% hộ bà G không sử dụng mà cho hộ bà K sử dụng. Năm 1993 UBND xã H chia lại ruộng đất để các hộ nông dân sản xuất, trong đó đất 5% của các hộ chuyển sang đất nông nghiệp (2 lúa) được tính vào tổng diện tích của các hộ gia đình và được đăng ký vào sổ địa chính xã và sổ bộ thuế thì hộ bà G không kê khai và đăng ký sổ địa chính. Tại bản đồ địa chính, sổ mục kê, sổ bộ thuế hàng năm, sổ thu thủy lợi phí của HTX và sổ quản lý đất của xóm 7, xã H từ năm 1993 đến nay không thể hiện thửa đất 240 m² mang tên hộ bà G.

Về nguồn gốc đất của hộ NLQ1 do anh T canh tác từ trước năm 1993. Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã H dồn điền đổi thửa theo qui định. Năm 1996, Ủy ban nhân dân xã H lập biên bản xử lý việc lấn chiếm đất 5% đối với hộ NLQ1. Gia đình NLQ1 đã làm thủ tục nộp tiền cho HTX để tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp này và được UBND xã H cấp sổ sử dụng đất mang tên NLQ1. Thời điểm NLQ1 được cấp đất bà G không có ý kiến gì vì NLQ1 sử dụng đúng diện tích đất được cấp. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận sau năm 1996 chỉ còn 3 hộ sử dụng đất 5% ổn định là hộ bà G, hộ bà H và hộ NLQ1 và không có tranh chấp gì với thửa 485 của NLQ1; đến năm 2014 mới phát sinh tranh chấp với hộ anh T. Vị trí, diện tích đất do anh T sử dụng của NLQ1 tại thửa 485 không thay đổi. Đối với phần diện tích đất anh T sử dụng vượt quá là do

nhận chuyển nhượng của các hộ liền kề là ông Đỗ Văn T, ông Nguyễn Văn G và ông Vũ Văn Q.

Bà G khởi kiện đòi anh T trả lại đất trong đó còn có cả đất thuộc quản lý của xã H, bà H, ông T. Khi nhà nước có chủ trương đăng ký, kê khai để giao đất thì bà G đã không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo qui định tại Điều 24 Luật đất đai năm 1987. Bản án sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà G là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của NLQ1 và H1, bà H và Ủy ban nhân dân xã H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Nhưng trong quá trình thụ lý giải quyết cấp phúc thẩm đã tiến hành lấy lời khai của những người này và họ không có ý kiến gì về việc xét xử của Tòa án, xét thấy quyền lợi của họ không bị ảnh hưởng nên không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm, nhưng cũng cần kiến nghị trong bản án sơ thẩm để rút kinh nghiệm.

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, sau khi được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo ngày 25/11/2019 của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn C làm trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 14/01/2020, ông C có đơn kháng cáo bổ sung, những nội dung kháng cáo bổ sung của ông C không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận xem xét.

Về sự vắng mặt của bị đơn và người liên quan: Bị đơn là anh Nguyễn Phan T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 có đơn xin xử vắng mặt; Ủy ban nhân dân xã H đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên căn cứ Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị G là ông Lê Văn C về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G, buộc anh T trả lại 191,8m² đất, bồi thường thiệt hại và hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

2.1. Về nội dung tranh chấp:

Thứ nhất, về nguồn gốc, vị trí, diện tích đất tranh chấp: Bà G khai năm 1962 được Hợp tác xã Minh H phân đất 5% để trồng hoa màu với diện tích là 240m², việc phân đất bằng miệng, không có giấy tờ. Lờ khai của bà G được ông C người đại diện theo ủy quyền của bà G đồng thời là Phó chủ nhiệm kế hoạch HTX Minh H xác nhận. Tuy nhiên, khi tiến hành xem xét, thẩm định và đo đạc theo chỉ dẫn của bà G thì thực tế diện tích đất tranh chấp bà G cho là của mình chỉ có 191,8m². Trong đó, một phần diện tích thuộc thửa đất 483, tờ bản đồ P10, thể hiện trên bản đồ mã đất (2L), diện tích 8,7m² thuộc quyền sử dụng của hộ ông Đỗ Văn T; một phần diện tích thuộc thửa đất 484, tờ bản đồ P10, thể hiện trên bản đồ mã đất (H), diện tích 8,6m² thuộc quyền sử dụng của hộ bà H; một phần diện tích thuộc lạch, diện tích 32m²; chỉ còn lại 142,5m² đất thuộc thửa đất 485, tờ bản đồ P10, thể hiện trên bản đồ mã đất (2L), thuộc quyền sử dụng của hộ ông NLQ1.

Theo tài liệu, chứng cứ UBND xã H cung cấp tại báo cáo số 12/BC-UBND ngày 5/3/2018 thể hiện: “- *Về hồ sơ, tài liệu:* Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ, quản lý tại địa phương từ năm 1962 và thời điểm thực hiện Luật đất đai năm 1993, các hộ dân kê khai đất nông nghiệp để làm cơ sở chia ruộng đất sản xuất, hộ bà Lê Thị G tự khai không có thửa đất 240 m²; - *Về kiểm tra thực địa:* Qua kiểm tra xác minh về hiện trạng sử dụng đất đối với đất nông nghiệp, hộ bà Lê Thị G có thửa đất nông nghiệp nằm giáp ranh với thửa đất của hộ anh Nguyễn Văn T (bố là NLQ1). Phần diện tích trên bản đồ địa chính đo năm 1994 thể hiện, không được ghép thửa, không có diện tích cụ thể và nằm tiếp giáp với các thửa; thửa 485; tờ bản đồ địa chính P10 của hộ anh T; Thửa 484, Tờ bản đồ P10 (thửa đất này hiện nay H1 sử dụng để trồng rau) và một phần tiếp giáp với mương tiêu thoát nước. Theo tính toán trên bản đồ địa chính năm 1994 thì phần đất này có diện tích khảng trên 10 m². Sau đó đào mương xong bà Lê Thị G san gạt, cải tạo trồng rau muống...”.

Tại biên bản làm việc ngày 28/6/2018, Cán bộ địa chính - xây dựng xã H cho biết: “Qua rà soát sổ địa chính của xã bà G không có tên đăng ký kê khai thửa đất liền kề với thửa đất của NLQ1 tại thôn 7, xã H.

Từ trước đến nay hộ bà G không có tên trong sơ đồ địa chính, sổ mục kê, bản đồ địa chính. Nhưng theo như các hộ xung quanh cho biết bà G có vỡ hoang đất kênh mương và sử dụng canh tác từ năm 1995 đến năm 1996 khi xã đào mương thoát nước thì không còn thể hiện đất của bà G mà đất bà G chỉ còn một góc hình tam giác nhỏ giáp hộ H, hộ NLQ1. Trong sơ đồ địa chính của xã thể hiện diện tích đất này là đất mương”.

Như vậy về vị trí, diện tích đất mà bà G yêu cầu khởi kiện không được thể hiện trong các tài liệu quản lý đất đai của xã H. Bản thân bà G cũng không có giấy tờ gì để chứng minh mình được giao đất 5%; đồng thời bà G cũng không chỉ ra được chính xác vị trí, diện tích đất được chia. Diện tích đất bà G đang khởi kiện đòi anh T trả lại còn có cả phần đất thuộc quản lý của xã H, bà H và ông T.

Thứ hai, về quá trình kê khai, sử dụng đất của hộ bà G: Bà G khai từ khi được chia đất 5% đến khi xảy ra tranh chấp với anh T, gia đình bà vẫn canh tác

trồng hoa màu và sử dụng đất ổn định. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của những người làm chứng thấy:

Tại Thông báo số 25/TB-UBND ngày 13/7/2016 của Ủy ban nhân dân xã H trả lời nội dung đơn tố cáo của ông Lê Văn C và Tại biên bản xác minh ngày 26/6/2018, Ủy ban nhân dân xã H cho biết: Thực hiện Luật đất đai năm 1993 – 1994 xã H thực hiện việc chia ruộng đất để hộ nông dân sản xuất. Trong đó, diện tích đất 5% của các hộ gia đình được chuyển sang đất nông nghiệp (2 lúa) được tính vào tổng diện tích của hộ gia đình, theo hộ khẩu tại thời điểm và được đăng ký vào sổ địa chính xã và Sổ bộ thuế theo qui định để xã theo dõi, quản lý. Tuy nhiên, hộ bà Lê Thị G không kê khai và đăng ký sổ Địa chính xã.

Qua kiểm tra xác minh tại bản đồ địa chính, sổ mục kê, sổ bộ thu thuế hàng năm, sổ thủy lợi phí của hợp tác xã và sổ quản lý đất của xóm 7, xã H từ năm 1993 đến nay, không thể hiện thửa đất 5% diện tích đất 240m² mang tên hộ bà Lê Thị G.

Khoảng năm 1991, 1992 do đào kênh thoát nước thì phần lớn diện tích của thửa đất này bị chiếm dụng làm kênh mương. Theo tính toán trên bản đồ địa chính năm 1994 thì phần diện tích đất 5% bà G khai được chia là một góc của thửa đất khoảng 10m² không được khép thửa, không có diện tích cụ thể và tiếp giáp các thửa đất 484, tờ bản đồ địa chính P10 do hộ H1 sử dụng; thửa đất số 485, tờ bản đồ địa chính P10 do hộ NLQ1 do anh T con trai NLQ1 sử dụng và một phần tiếp giáp với mương tiêu thoát nước. Sau khi đào kênh mương, hộ bà G tiếp tục san gạt cải tạo diện tích đất này để trồng rau muống. Hộ bà G sử dụng phần diện tích đất này được vài năm thì cho hộ bà K nhận để trồng rau. Sau đó hộ bà K cũng không sử dụng diện tích đất này nữa. Sau khi bà K không sử dụng thì không ai sử dụng phần diện tích đất này. Năm 2013 nhà nước tiến hành cải tạo kênh mương và làm đường thì đơn vị thi công đã đổ đất thải vào phần diện tích đất này và các thửa đất nông nghiệp liền kề (hộ anh T và hộ bà H) làm mất ranh giới diện tích đất. Đối với diện tích đất này hiện trạng hiện nay có một phần diện tích đất là rãnh thoát nước, một phần do hộ bà H sử dụng, phần còn lại là diện tích đất trống. Sau khi làm xong kênh mương, bà G mới ra nhận đất và tranh chấp đất với hộ anh T.

Bà Đỗ Thị H khai (tại BL 251) “Thời điểm bà được cấp đất 5% thì không thấy hộ bà G sử dụng đất, nhưng có bà Đỗ Thị K là chị dâu của bà G sử dụng một thời gian đến khi xã làm kênh mương thì không sử dụng nữa. Ông Vũ Văn Q khai (BL số 250) “Từ năm 1977, khi ông quản lý đất của cụ Tâm (là bác ông cũng được phân đất 5%) thì không thấy hộ bà G quản lý, sử dụng đất, mà chỉ thấy bà K sử dụng đến khi xã làm mương thì không sử dụng nữa”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2020, bà K khai “Vào khoảng năm 1995, bà G có một thửa đất 5% khoảng 20m² tại thôn 7, xã H. Năm 1995, bà có mượn bà G sử dụng được khoảng 2 năm thì trả lại. Sau đó, bà G sử dụng đất như thế nào bà không biết”.

Lời khai của bà H, ông Q, bà K phù hợp với nhau và phù hợp với tài liệu và lời khai của cán bộ địa chính, báo cáo của Ủy ban nhân dân xã H. Như vậy, có thể thấy khi Nhà nước có chủ trương đăng ký, kê khai đất bà G không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định; sử dụng diện tích đất khai được cấp

không liên tục, ổn định, có thời gian bà G không trực tiếp sử dụng mà cho bà K sử dụng; diện tích đất mà bà G khai được cấp không đúng với diện tích thực tế bà sử dụng.

Thứ ba, về quá trình kê khai, sử dụng đất của anh T (hộ NLQ1): Tài liệu trong hồ sơ thể hiện diện tích 444,4m² thuộc thửa đất số 485 anh T đang sử dụng là của hộ ông NLQ1 được cấp năm 1997. Về nguồn gốc thửa đất gia đình NLQ1 sử dụng canh tác từ trước năm 1993, loại đất 2 lúa. Năm 1993, UBND xã H dồn điền đổi thửa lại ruộng đất theo quy định. Năm 1996, Hợp tác xã H lập biên bản xử lý đất lần chiếm 5% đối với gia đình NLQ1. Gia đình NLQ1 làm thủ tục nộp tiền cho Hợp tác xã để tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp này và được UBND thị xã Y cấp sổ sử dụng đất mang tên NLQ1, còn anh T là người trực tiếp sử dụng đất. Tại thời điểm hộ NLQ1 được cấp đất, bà G, ông C cũng biết. Thời gian NLQ1 được cấp đất cũng là khoảng thời gian bà G cho bà K mượn đất để sử dụng mà theo bà K khai thì đất của bà G lúc đó chỉ có khoảng 20m².

Như vậy, thời điểm hộ NLQ1 được cấp đất, bà G cũng biết nhưng không có ý kiến gì chứng tỏ đất NLQ1 được cấp không nằm trong diện tích đất mà bà G sử dụng. Đến nay về vị trí, diện tích đất anh T sử dụng của NLQ1 tại thửa 485 không thay đổi. Đối với diện tích đất anh T đang sử dụng vượt quá là do anh nhận chuyển nhượng, đổi đất của các hộ liền kề ông Đỗ Văn T, ông Nguyễn Văn G và vợ là bà Lê Thị N và của ông Vũ Văn Q. Việc đổi đất, nhận chuyển nhượng của anh T đã được ông T, bà N và ông Q xác nhận.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở xác định anh T lấn chiếm đất của bà G. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G buộc anh T trả lại 191,8m² đất và bồi thường thiệt hại là có căn cứ.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên được chấp nhận.

2.2 Về tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa đưa UBND xã H vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên, UBND xã H đã có quan điểm đối với việc khởi kiện của bà G. Tại cấp phúc thẩm đã đưa UBND xã H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hơn nữa, UBND xã H không có khiếu nại hay kiến nghị gì về việc không được tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm.

- Đối với Hợp tác xã H là đơn vị chia đất 5% cho hộ của bà G hiện nay đã giải thể. Ông C nguyên là Phó chủ nhiệm kế hoạch HTX Minh H đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà G đã có lời khai về việc phân đất 5% cho hộ bà G. Như vậy, việc đưa Hợp tác xã Minh H vào tham gia tố tụng là không cần thiết và cũng không thể thực hiện được.

- Đối với mâu thuẫn giữa các sơ đồ trích đo hiện trạng trong hồ sơ vụ án, cụ thể sơ đồ có chữ ký của cán bộ đo vẽ, chủ tịch ủy ban xã H thể hiện phần diện tích đất thửa 484 do bà G quản lý, còn sơ đồ có xác nhận của Văn phòng đăng ký

quyền sử dụng đất và Phòng tài nguyên môi T thị xã Y lại thể hiện thửa 484 do bà H quản lý. Tại biên bản làm việc ngày 05/5/2020, ông Phạm Minh H – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi T thị xã Y đã xác nhận giá trị pháp lý của sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường, còn sơ đồ có xác nhận của cán hộ xã H chỉ là bản nháp, chưa đủ căn cứ pháp lý.

- Về việc xác minh thời điểm giao đất hộ NLQ1 gồm những ai: Tại biên bản làm việc ngày 02/3/2020, đã xác định thời điểm giao đất hộ NLQ1 gồm có NLQ1, bà Cao Thị H1 (vợ NLQ1 - đã chết năm 2012), anh T, chị Vũ Thị D (vợ anh T), anh Nguyễn Văn X và chị Nguyễn Thị D. Trong đó, anh X và chị D đều có quan điểm như NLQ1 và anh T đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đồng thời đề nghị Tòa án không triệu tập anh chị đến Tòa mà giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm còn thiếu sót như xác minh nhân thân của bị đơn chưa rõ ràng, chưa làm rõ đất NLQ1 lần chiếm thời điểm trước năm 1996 do ai quản lý, biên bản thẩm định chưa đầy đủ. Bên cạnh đó khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng các qui định về pháp luật đất đai là thiếu sót. Tuy nhiên, những thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà G là ông Lê Văn C.

[3] Về chi phí tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của bà G không được chấp nhận nên bà G phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 6.554.150 đồng. Bà G đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bà G không được chấp nhận nên bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà G là người cao tuổi và gia đình có công với cách mạng nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 5 Điều 70; khoản 4 Điều 91; Điều 146; Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 165; Điều 227 và Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 203; khoản 1 Điều 100; Điều 166 và Điều 170 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị G là ông Lê Văn C; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Về yêu cầu khởi kiện:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G về việc yêu cầu anh Nguyễn Phan T trả lại 191,8m² diện tích đất tại xóm 7, xã H, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

3. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Y. Trả lại cho bà Lê Thị G số tiền 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) theo giấy nộp tiền ngày 03/10/2019, tại tài khoản 115000185420 tại Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Quảng Yên.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị G phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 6.554.150đ (sáu triệu năm trăm lăm mươi tư nghìn, một trăm năm mươi đồng). Bà Lê Thị G đã nộp đủ.

5. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị G. Trả lại bà Lê Thị G 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002796 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TA, THA thị xã Y;
- VP; Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Trí Chính